

hàn yǔ kǎo shì
汉语考试

xìng míng
姓名:

1. Match the pictures and words. (1' *7=7')



zuò zuò yè
做作业



zuò yùn dòng
做运动



dǎo gào
祷告



shuì jiào
睡觉



qǐ chuáng
起床



shàng kè
上课



chī zǎo fàn
吃早饭

2. Listen and choose the right answer. (1' * 8 = 8')

1)    

2)    

3)    

4)    

5)    

6)    

7)    

8)    